

Vocabulary Từ vựng	Part of speech Loại từ	Pronunciation Phiên âm	Definition Định nghĩa	Example sentence (English) Câu ví dụ (Tiếng Anh)	Example sentence (Vietnamese) Câu ví dụ (Tiếng Việt)
	(n)	/ˈmɑːkət/	Chợ	I go to the market every Sunday to buy fresh food.	Tôi đi chợ vào mỗi Chủ nhật để mua thực phẩm tươi sống.
	(n)	/ˈzɔːrbɪŋ/	Trò lặn xuống dốc hoặc lặn trên mặt nước trong một quả cầu nhựa trong suốt	They are zorbing down a hill.	Họ đang chơi zorbing xuống đồi.
	(n)	/geɪm/	Trò chơi	We often play games together after dinner.	Chúng tôi thường chơi trò chơi cùng nhau sau bữa tối.
	(n)	/ˈsɒkə/	Môn bóng đá	My brother is playing soccer with his friends.	Anh trai tôi đang đá bóng với bạn bè của mình.
	(n)	/ˈsɜːfɪŋ/	Trò lướt sóng	She loves surfing at the beach.	Cô ấy thích lướt sóng ở bãi biển.
	(n)	/ˈθiətə/	Nhà hát	I am going to the theater tonight to watch a play.	Tôi sẽ đi nhà hát tối nay để xem một vở kịch.
	(n)	/ˈwɔːtə pɑːk/	Công viên nước	The kids are having fun at the water park.	Trẻ em đang vui chơi tại công viên nước.
	(n)	/vlog/	Nhật ký về cuộc sống, công việc dưới dạng video	I am vlogging about my trip to Japan.	Tôi đang quay vlog về chuyến đi Nhật Bản của mình.
	(v)	/kəˈlekt/	Sưu tập, thu thập	My friend collects stamps.	Bạn tôi sưu tập tem.
	(n)	/ekˈstrɪm spɔːt/	Thể thao mạo hiểm	Extreme sports are not for everyone.	Thể thao mạo hiểm không dành cho tất cả mọi người.
	(n)	/aɪs rɪŋk/	Sân trượt băng	They are ice skating at the ice rink.	Họ đang trượt băng tại sân trượt băng.
	(n)	/ˈkɑːmɪk/	Truyện tranh	I am reading a comic book.	Tôi đang đọc truyện tranh.